

|                          |                             |
|--------------------------|-----------------------------|
| SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN |                             |
| TP. HỒ CHÍ MINH          |                             |
| <b>ĐẾN</b>               | Số: 19.83                   |
|                          | Giờ: Ngày 28 tháng 5 năm 13 |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**SẢN XUẤT KINH DOANH XNK**  
**DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                  | Trang   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                                       | 1       |
| 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị                                                                                                 | 2 - 5   |
| 3. Báo cáo kiểm toán                                                                                                             | 6 - 7   |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ ngày 31 tháng 3 năm 2013                                                           | 8 - 11  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 | 12      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013           | 13 - 14 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013    | 15 - 48 |
| 8. Phụ lục                                                                                                                       | 49 - 51 |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 đã soát xét bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

### **Khái quát về Tập đoàn**

#### **Công ty mẹ**

Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005032 ngày 18 tháng 7 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 10 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

| Cổ đông                                                     | Vốn góp (VND)          | Tỷ lệ (%)     |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|
| Cổ đông Nhà nước (Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn) | 46.220.020.000         | 19,26         |
| Các cổ đông khác                                            | 193.779.980.000        | 80,74         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>240.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (84-8)38.641.885

Fax : (84-8)38.642.060

Website : [www.tanimex.com.vn](http://www.tanimex.com.vn)

Mã số thuế : 0301464904

Các đơn vị trực thuộc:

| Tên đơn vị                                             | Địa chỉ                                                                |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình | 475 D Lê Trọng Tấn, Phường Sơn kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Vũng Tàu                                     | 64 – 66 Trần Phú, phường 5, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu |
| Chi nhánh Long An                                      | Áp Lộc An, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An                   |

Hoạt động của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất hàng công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; dịch vụ nhà hàng, khách sạn, kiều hối; kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế; Đầu tư và hợp tác sản xuất hàng xuất khẩu; Đầu tư và hợp tác đầu tư xây dựng: nhà, xưởng sản xuất các mặt hàng để xuất khẩu; Thi công xây dựng: các công trình dân dụng và công nghiệp, các công trình giao thông, cấp thoát nước và cây xanh (gồm mới và duy tu), các công trình thủy lợi, hệ thống chiếu sáng; kinh doanh kho hàng, xưởng sản xuất và giao nhận hàng; Dịch vụ: thể dục, thể thao (sân tennis, hồ bơi và các loại hình thể dục, thể thao giải trí khác); Sản xuất, gia công khung kèo thép, các sản phẩm cơ khí phục vụ sản xuất, xây dựng và tiêu dùng; Lắp dựng khung kèo thép; San lấp mặt bằng; Vận chuyển hàng hóa, đại lý vận tải; Mua bán vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản; kinh doanh công viên cây xanh (trồng cây, chăm sóc cây xanh); Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Duy tu nạo vét cống rãnh; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết; Sản xuất suất ăn công nghiệp;

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Dịch vụ rửa xe; Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng; Sản xuất, chế biến và mua bán các loại thực phẩm, thức ăn gia súc, thủy hải sản; Đào tạo dạy nghề; Sửa chữa, bảo trì ô tô và xe cơ giới các loại; Tư vấn cung cấp giải pháp công nghệ và thi công các hệ thống xử lý nước thải, nước tinh khiết, khí thải và các tác nhân gây ô nhiễm môi trường; Trồng rừng; Khai thác cát đen; Khai thác đất sét; Sản xuất gạch ngói và nguyên vật liệu xây dựng; Lập tổng dự toán và dự toán công trình; Tư vấn đầu thầu; Lập dự án đầu tư; Thẩm tra thiết kế và dự toán; Khai thác và xử lý nước ngầm; Đầu tư xây dựng và cho thuê văn phòng; Dịch vụ quảng cáo thương mại; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; Đầu tư xây dựng và kinh doanh trung tâm thương mại; Kinh doanh khai thác và quản lý chợ; Cho thuê cao ốc văn phòng; Dịch vụ môi giới, quản lý, định giá, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản; Quảng cáo; Kinh doanh bất động sản; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông.

## Các công ty con

| Tên công ty                                                                        | Địa chỉ trụ sở chính                                                                         | Giấy phép thành lập                                                                                                  | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima) | Số 405 Ấp Lộc Bình, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An                                | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100776581 ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An     | 100%         |
| Công ty TNHH một thành viên dịch vụ thể thao và quảng cáo Tân Bình (Tanisa)        | Lô IV Đường số 1 – Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310352650 ngày 14 tháng 10 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh | 100%         |
| Công ty cổ phần đầu tư du lịch Tân Thắng                                           | 93/13 Nguyễn Hội, phường Phú Tài, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận                            | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400910908 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận  | 80%          |

## Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm nay đều giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do doanh thu kinh doanh bất động sản giảm.

## Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 51).

Trong kỳ, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/BBDHĐCĐ-2013 ngày 19 tháng 01 năm 2013 như sau:

|                                                 |                |     |
|-------------------------------------------------|----------------|-----|
| - Chia cổ tức (*)                               | 46.492.000.000 | VND |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                   | 8.070.993.612  | VND |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính                  | 4.035.496.806  | VND |
| - Trích quỹ khen thưởng                         | 4.035.496.806  | VND |
| - Trích quỹ phúc lợi                            | 2.421.298.083  | VND |
| - Trích quỹ chính sách xã hội                   | 3.228.397.445  | VND |
| - Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát                  | 900.000.000    | VND |
| - Thương vượt kế hoạch BDH (15% lợi nhuận vượt) | 626.868.875    | VND |

(\*) Trong đó cổ tức đã ứng được ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm trước là 23.122.864.000 VND

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Minh Tâm   | Chủ tịch   | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Ông Lê Trọng Lập      | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Ông Trần Quang Trường | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Bà Trần Thị Lan       | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Ông Võ Chí Thanh      | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |

### Ban kiểm soát

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Bà Lê Thị Thanh Phương  | Trưởng ban | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Bà Nguyễn Thị Minh Anh  | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |
| Bà Nguyễn Thị Thu Giang | Thành viên | 09 tháng 01 năm 2010 | -               |

### Ban điều hành

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                              | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|--------------------------------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Minh Tâm   | Tổng Giám đốc     | Theo nghị quyết ĐHĐCD thường niên hàng năm | -               |
| Ông Nguyễn Văn Ngoãn  | Phó Tổng Giám đốc | 01 tháng 01 năm 2011                       | -               |
| Ông Lê Trọng Lập      | Phó Tổng Giám đốc | 01 tháng 01 năm 2011                       | -               |
| Ông Trần Quang Trường | Phó Tổng Giám đốc | 01 tháng 01 năm 2011                       | -               |

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

## Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



**Trần Quang Trường**  
**Thành viên Hội đồng quản trị**

Ngày 28 tháng 5 năm 2013





**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0579/2013/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH  
XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU  
DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (danh sách các công ty con trình bày ở thuyết minh 1.5) (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013, được lập ngày 10 tháng 5 năm 2013, từ trang 08 đến trang 51 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của các công ty trong Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trong quá trình thực hiện công tác soát xét chúng tôi nhận thấy có vấn đề sau:

Tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình thuộc Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình (Công ty mẹ) phát sinh doanh thu chủ yếu từ 3 hoạt động: cho thuê đất tại Khu công nghiệp, bán nền đất và bán chung cư. Từ năm 1998 đã bắt đầu phát sinh việc thu tiền thuê đất trong Khu công nghiệp trong khi chi phí về xây dựng cơ sở hạ tầng để phục vụ cho hoạt động chưa phát sinh đầy đủ và tại thời điểm đó lại phát sinh các chi phí đền bù để di dời các hộ dân. Do vậy từ năm 2003 trở về trước Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình đã áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần theo phương pháp "chuyển giao lô đất": doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần và giá vốn tại thời điểm đó là các chi phí liên quan đến việc đền bù giải tỏa các hộ dân. Từ năm 2003 trở đi, sau khi đã tập hợp các chi phí liên quan đến hoạt động thuê đất, chi phí liên quan đến hoạt động bán nền và bán căn hộ chung cư thì hàng năm Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Bình ghi nhận doanh thu, giá vốn theo kế hoạch và từng bước điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp của từng hoạt động theo số liệu ước tính của Công ty mẹ. Theo giải thích của Công ty mẹ, sở dĩ có tình trạng trên là do từ năm 2003 trở về trước các chuẩn mực kế toán chưa được ban hành đầy đủ và cũng chưa có các hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho hoạt động này. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí như trên đã được các cơ quan quản lý Nhà nước chấp nhận.

Theo chúng tôi việc ghi nhận doanh thu và chi phí cho các hoạt động cho thuê đất tại khu công nghiệp, bán nền đất và bán căn hộ chung cư như trên là chưa phù hợp với hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Theo đó, doanh thu cho thuê đất được ghi nhận theo số tiền thuê hàng năm, doanh thu bán nền đất và bán căn hộ chung cư được ghi nhận khi đã bàn giao nền và căn hộ. Giá vốn là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu và được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Do việc ghi nhận doanh thu và chi phí của Công ty mẹ đã phát sinh từ nhiều năm về trước và khối lượng hợp đồng đã ký kết rất lớn và phức tạp nên chúng tôi không thể định lượng được ảnh hưởng của việc chưa tuân thủ hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 14 nêu trên đến các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**



**Bùi Văn Khá - Phó Tổng Giám Đốc**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0085/KTV

**Nguyễn Ngọc Thành - Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1195/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 5 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ  
TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>520.885.057.665</b> | <b>566.425.328.020</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>199.331.947.316</b> | <b>250.911.037.155</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 14.724.038.126         | 17.247.510.962         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 184.607.909.190        | 233.663.526.193        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>5.806.576.745</b>   | <b>8.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.2         | 5.806.576.745          | 8.000.000.000          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>49.211.110.793</b>  | <b>22.400.938.125</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.3         | 33.236.788.565         | 10.473.671.161         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.4         | 8.672.874.411          | 4.539.387.811          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.5         | 7.458.356.817          | 7.544.788.153          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        | V.6         | (156.909.000)          | (156.909.000)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>264.862.949.020</b> | <b>284.211.560.254</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 264.862.949.020        | 284.211.560.254        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.672.473.791</b>   | <b>901.792.486</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 12.020.459             | 15.658.367             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 100.507.278            | 130.875.879            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 12.266.585             | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.9         | 1.547.679.469          | 755.258.240            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ  
TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>446.384.869.300</b> | <b>440.481.474.610</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>9.338.052.434</b>   | <b>10.590.397.434</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        | V.10        | 11.227.602.565         | 12.329.947.565           |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        | V.11        | 350.000.000            | 500.000.000              |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        | V.12        | (2.239.550.131)        | (2.239.550.131)          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>209.294.109.820</b> | <b>219.620.513.842</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.13        | 64.681.554.560         | 59.236.281.795           |
| Nguyên giá                                    | 222        |             | 209.570.178.176        | 198.692.851.829          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (144.888.623.616)      | (139.456.570.034)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                        |
| Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.14        | 130.695.167.800        | 122.022.976.717          |
| Nguyên giá                                    | 228        |             | 371.505.501.168        | 361.318.963.623          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (240.810.333.368)      | (239.295.986.906)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.15        | 13.917.387.460         | 38.361.255.330           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | V.16        | <b>132.576.849.171</b> | <b>112.276.693.770</b>   |
| Nguyên giá                                    | 241        |             | 219.269.235.403        | 194.330.341.158          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |             | (86.692.386.232)       | (82.053.647.388)         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>85.389.434.327</b>  | <b>88.181.061.016</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | V.17        | 70.345.390.826         | 71.139.827.218           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.18        | 15.165.717.115         | 20.298.897.115           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        | V.19        | (121.673.614)          | (3.257.663.317)          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>9.786.423.548</b>   | <b>9.812.808.548</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.20        | 18.124.998             | 44.509.998               |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        |             | 9.513.298.550          | 9.513.298.550            |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        | V.21        | 255.000.000            | 255.000.000              |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 | <b>269</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>967.269.926.965</b> | <b>1.006.906.802.630</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>449.604.739.970</b> | <b>483.813.677.212</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>95.868.738.146</b>  | <b>91.842.768.681</b>    |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.22        | 38.696.618.699         | 23.010.223.530           |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.23        | 12.269.063.859         | 13.128.274.321           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.24        | 3.644.558.222          | 421.656.000              |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.25        | 4.866.575.612          | 18.788.853.423           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 2.030.027.550          | 7.463.052.582            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.26        | 20.881.068.606         | 20.915.114.442           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.27        | 5.201.839.064          | 3.928.976.158            |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.28        | 8.278.986.534          | 4.186.618.225            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>353.736.001.824</b> | <b>391.970.908.531</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        | V.29        | 31.813.226.601         | 34.842.793.943           |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.30        | 61.131.229.446         | 67.644.853.332           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | V.31        | -                      | 246.293.957              |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        | V.32        | 260.791.545.777        | 289.236.967.299          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                        |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>517.465.186.995</b> | <b>522.893.125.418</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>517.465.186.995</b> | <b>522.893.125.418</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.33        | 240.000.000.000        | 240.000.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | V.33        | 90.352.860.000         | 90.352.860.000           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | (12.901.547.446)       | (12.901.547.446)         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        | V.33        | 96.201.067.071         | 88.819.522.771           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        | V.33        | 22.230.048.612         | 18.194.551.806           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.33        | 81.582.758.758         | 98.427.738.287           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                      | -                        |
| <b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>             | <b>439</b> |             | <b>200.000.000</b>     | <b>200.000.000</b>       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>967.269.926.965</b> | <b>1.006.906.802.630</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ  
TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết<br>minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|----------------|------------|------------|
|                                                |                |            |            |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |                |            |            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |                | 182.751,81 | 192.087,48 |
| Euro (EUR)                                     |                | 17.844,00  | 17.844,00  |
| Yên Nhật (¥)                                   |                | 182.014,00 | 182.014,00 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                |            |            |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2013

  
Hà Thị Thu Thảo  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hào  
Kế toán trưởng

  
Trần Quang Trường  
Phó Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                         |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01    | VL.1        | 140.274.891.651                   | 493.908.577.351 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02    | VL.1        | -                                 | 177.733.941     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 10    | VL.1        | 140.274.891.651                   | 493.730.843.410 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11    | VL.2        | 79.529.656.455                    | 356.867.337.290 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20    |             | 60.745.235.196                    | 136.863.506.120 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21    | VL.3        | 12.428.080.663                    | 26.895.411.256  |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22    | VL.4        | 5.985.341.063                     | 19.486.179.106  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23    |             | 6.001.285.019                     | 12.217.181.319  |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24    | VL.5        | 14.737.006.586                    | 44.067.815.569  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25    | VL.6        | 12.396.552.645                    | 17.626.677.635  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 40.054.415.565                    | 82.578.245.066  |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31    | VL.7        | 654.947.899                       | 854.184.203     |
| 12. Chi phí khác                                        | 32    | VL.8        | 1.816.512.701                     | 241.961.074     |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | (1.161.564.802)                   | 612.223.129     |
| 14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    | V.17        | 976.573.765                       | (1.646.329.374) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 39.869.424.528                    | 81.544.138.821  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    | V.25        | 9.857.846.273                     | 21.892.740.645  |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    |             | -                                 | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp            | 60    |             | 30.011.578.255                    | 59.651.398.176  |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số           | 61    |             | -                                 | -               |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ     | 62    |             | 30.011.578.255                    | 59.651.398.176  |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                            | 70    | VL.9        | 1.291                             | 2.519           |

Hà Thị Thu Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hảo  
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2013  
Trần Quang Trường  
Phó Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ  
TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                 |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 107.064.941.805                   | 581.205.449.826        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (52.076.009.797)                  | (268.136.875.967)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03        |             | (18.646.809.087)                  | (32.994.022.576)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                         | 04        |             | (6.505.120.797)                   | (13.125.411.023)       |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 05        |             | (18.093.430.050)                  | (20.822.132.488)       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06        |             | 39.267.155.629                    | 530.725.695.306        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (91.035.115.171)                  | (568.702.023.757)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>(40.024.387.468)</b>           | <b>208.150.679.321</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (18.200.715.275)                  | (12.517.470.807)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | VI.7        | 287.318.182                       | 454.645.628            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                                 | (59.000.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        | V.2         | 8.000.000.000                     | 48.400.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        | V.18        | (470.250.000)                     | (1.300.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | 2.504.828.025                     | 7.301.084.606          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 10.302.003.845                    | 22.405.510.809         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>2.423.184.777</b>              | <b>5.743.770.236</b>   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                 |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | (12.901.547.446)  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | V.22        | 29.105.818.729                    | 31.547.596.946    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | V.22, V.30  | (19.943.383.681)                  | (173.086.906.068) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | V.33        | (23.150.336.800)                  | (24.064.064.800)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (13.987.901.752)                  | (178.504.921.368) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | (51.589.104.443)                  | 35.389.528.189    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 250.911.037.155                   | 227.092.982.144   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 10.014.604                        | 23.679.549        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 199.331.947.316                   | 262.506.189.882   |

  
Hà Thị Thu Thảo  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hảo  
Kế toán trưởng

  
Trần Quang Trường  
Phó Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2013

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh bất động sản, khai thác, dịch vụ, thương mại, khách sạn.
3. **Ngành nghề kinh doanh chủ yếu**: Dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đại lý bán lẻ xăng dầu, gas, nhớt và dầu mỡ; Sản xuất, mua bán nước uống tinh khiết; Gia công hàng may mặc; Khai thác và kinh doanh nước ngầm, nước sạch; Sản xuất suất ăn công nghiệp; Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng ăn uống; Kinh doanh công viên cây xanh (trồng cây và chăm sóc cây xanh); Hoạt động các câu lạc bộ: hồ bơi, tennis; Dịch vụ thu gom và vận chuyển rác; Dịch vụ rửa xe; Cho thuê kho hàng, xưởng sản xuất; Bán hàng nhập khẩu, cho thuê mặt bằng kho; Bán buôn thực phẩm hàng tiêu dùng; Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn 2 sao), nhà hàng ăn uống tại khách sạn Phương Đông; Khai thác đất, sản xuất gạch; Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; Đầu tư xây dựng và cho thuê văn phòng; Dịch vụ quảng cáo thương mại; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan; Đầu tư xây dựng và kinh doanh trung tâm thương mại; Kinh doanh khai thác và quản lý chợ; Cho thuê cao ốc văn phòng; Dịch vụ môi giới, quản lý, định giá, đấu giá, sàn giao dịch bất động sản; Quảng cáo; Kinh doanh bất động sản; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Xử lý nước thải.
4. **Tổng số các công ty con** : 03  
Trong đó:  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

| Tên công ty                                                                        | Địa chỉ trụ sở chính                                                                         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH một thành viên khai thác sản xuất vật liệu xây dựng Tân Bình (Tanima) | Số 405 Ấp Lộc Bình, xã Lộc Giang, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An                                | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH một thành viên dịch vụ thể thao và quảng cáo Tân Bình (Tanisa)        | Lô IV Đường số 1 – Khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 100%          | 100%                   |
| Công ty cổ phần đầu tư du lịch Tân Thắng                                           | 93/13 Nguyễn Hội, phường Phú Tài, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận                            | 80%           | 80%                    |

## 6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| Tên công ty                                         | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                                  | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons) | Lô I-2 nhóm công nghiệp 1, Khu Công nghiệp Tân Bình, đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh | 47,50%            | 47,50%                 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Minh Phát      | Lô IV-18 Đường CN2, Khu Công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh                         | 49%               | 49%                    |
| Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn                 | 631 – 633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, TP. Hồ Chí Minh                                                             | 40%               | 40%                    |
| Công ty cổ phần kính Tân Bình                       | Lô 6-1, cụm 6, Khu công nghiệp Tân Bình II, đường M1, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh            | 29%               | 29%                    |
| Công ty cổ phần sản xuất dịch vụ Tân Bình - Tanimex | Lô IV-18 Khu Công nghiệp Tân Bình, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh                   | 36,01%            | 36,01%                 |

## 7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 Tập đoàn có 300 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 667 nhân viên).

## 8. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

Doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm nay đều giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do doanh thu kinh doanh bất động sản giảm.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm sau.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình (công ty mẹ) đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu dịch vụ và đầu tư Tân Bình (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

## 3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

## 4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 31       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 07       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05       |
| Cây lâu năm                     | 07            |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 04 - 07       |

## 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại bất động sản đầu tư</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà trên đất                    | 08 - 25       |
| Quyền sử dụng đất               | 46 - 50       |
| Cơ sở hạ tầng                   | 10 - 15       |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Số năm khấu hao của quyền sử dụng đất như sau:

| <u>Loại chi phí</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| San lấp mặt bằng    | 5 - 49        |
| Chi phí đền bù      | 5 - 48        |
| Quyền sử dụng đất   | 50            |

### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

## 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

### *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng, .... Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

## 14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## 15. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% trên mức lương đóng bảo hiểm xã hội. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

## 16. Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

## 17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## 18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty mẹ như sau:

| Mục đích                                                               | Tỷ lệ trích lập từ                                                                                                                                                           | Mức trích lập tối     |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                        | lợi nhuận sau thuế                                                                                                                                                           | đa                    |
| <ul style="list-style-type: none"><li>Quỹ dự phòng tài chính</li></ul> | Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;<br>Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. | 5%<br>20% vốn điều lệ |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu là thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, trong đó bao gồm thù lao và các chi phí hợp lý liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Các Quý khác hàng năm được trích theo tỷ lệ do Hội đồng quản trị đề nghị và được Đại hội cổ đông chấp thuận.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/9/2012 : 20.828 VND/USD  
26.726 VND/EUR  
264,88 VND/JPY  
31/3/2013 : 20.920 VND/USD  
26.572 VND/EUR  
218,83 VND/JPY

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng*

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu bán nền đất và doanh thu bán chung cư được ghi nhận doanh thu sau khi có sổ hồng đối với doanh thu bán chung cư và nền đất kinh doanh. Đối với doanh thu nền ưu đãi và nền tái bố trí doanh thu được ghi nhận theo kế hoạch do Công ty mẹ giao.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## 22. Tài sản tài chính

### *Phân loại tài sản tài chính*

Tập đoàn phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

## *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

## *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

## *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Nợ phải trả tài chính*

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

*Công cụ tài chính phức hợp*

Công cụ tài chính phức hợp do Tập đoàn phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phải sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

## 24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 4.913.022.720          | 5.837.271.397          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 9.811.015.406          | 11.410.239.565         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 184.607.909.190        | 233.663.526.193        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>199.331.947.316</b> | <b>250.911.037.155</b> |

(\*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng.

### 2. Đầu tư ngắn hạn

|                                                                                        | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng KCN Vĩnh Lộc – Bến Lức vay với lãi suất 15%/năm | -                    | 3.000.000.000        |
| Cho Công ty cổ phần Sản xuất Dịch vụ Tân Bình Tanimex vay với lãi suất 10%/năm         | -                    | 5.000.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (*)                                                    | 5.806.576.745        |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>5.806.576.745</b> | <b>8.000.000.000</b> |

(\*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12.

### 3. Phải thu khách hàng

|                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mẹ      | 32.739.954.065        | 9.489.122.611         |
| Các công ty con | 496.834.500           | 984.548.550           |
| <b>Cộng</b>     | <b>33.236.788.565</b> | <b>10.473.671.161</b> |

### 4. Trả trước cho người bán

|                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Công ty mẹ      | 8.597.270.724        | 4.463.784.124        |
| Các công ty con | 75.603.687           | 75.603.687           |
| <b>Cộng</b>     | <b>8.672.874.411</b> | <b>4.539.387.811</b> |

### 5. Các khoản phải thu khác

|                                                                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu tiền cho mượn                                                   | 348.322.206          | 200.000.000          |
| Tạp chí thể giới Tennis                                                  | 200.000.000          | 200.000.000          |
| Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Kim Cương                    | 32.993.581           | -                    |
| Công ty cổ phần kinh Tân Bình                                            | 115.328.625          | -                    |
| Công ty Toàn Trung - tiền bồi thường                                     | -                    | 200.000.000          |
| Lãi tiền gửi tiết kiệm dự thu                                            | 1.601.535.860        | 1.424.886.370        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản | 4.523.298.619        | 4.888.948.836        |
| Phải thu lãi kích cầu                                                    | 412.473.918          | -                    |
| Phải thu khác                                                            | 572.726.214          | 830.952.947          |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>7.458.356.817</b> | <b>7.544.788.153</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                                               | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                                    | 156.909.000        | 542.522.351        |
| Trích lập dự phòng bổ sung                    | -                  | -                  |
| Chuyển sang dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | -                  | (134.945.000)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                             | <b>156.909.000</b> | <b>407.577.351</b> |

## 7. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.035.023.453          | 1.035.259.432          |
| Công cụ, dụng cụ                     | 21.134.545             | 21.134.545             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 244.959.365.535        | 262.191.964.840        |
| Thành phẩm                           | 1.695.806.839          | 2.106.648.347          |
| Hàng hóa                             | 17.115.968.938         | 18.820.903.380         |
| Hàng hóa bất động sản                | 35.649.710             | 35.649.710             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>264.862.949.020</b> | <b>284.211.560.254</b> |

## 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                  | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ | -                 | 10.408.367        |
| Phí bảo hiểm     | -                 | 5.250.000         |
| Chi phí khác     | 12.020.459        | -                 |
| <b>Cộng</b>      | <b>12.020.459</b> | <b>15.658.367</b> |

## 9. Tài sản ngắn hạn khác

|                           | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| Tạm ứng                   | 886.778.530          | 125.637.500        |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 660.900.939          | 629.620.740        |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.547.679.469</b> | <b>755.258.240</b> |

## 10. Phải thu dài hạn của khách hàng

|                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mẹ      | 11.227.602.565        | 12.329.947.565        |
| Các công ty con | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>     | <b>11.227.602.565</b> | <b>12.329.947.565</b> |

## 11. Phải thu dài hạn khác

Cho Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ y tế Tân Bình (Tanimedi) mượn tiền.

## 12. Dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi

|                                              | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                                   | 2.239.550.131        | 2.269.348.131        |
| Trích lập dự phòng trong năm                 | -                    | -                    |
| Chuyển từ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | -                    | 134.945.000          |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm                 | -                    | (153.743.000)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>2.239.550.131</b> | <b>2.250.550.131</b> |

## 13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng, giảm tài sản cố định được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền sử dụng đất     | San lấp mặt bằng      | Kinh phí đền bù        | Phần mềm máy tính | Cộng                   |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Nguyên giá                            |                       |                       |                        |                   |                        |
| Số đầu năm                            | 28.311.536.016        | 84.218.125.350        | 248.701.852.257        | 87.450.000        | 361.318.963.623        |
| Tăng trong kỳ                         | -                     | -                     | 10.186.537.545         | -                 | 10.186.537.545         |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản         | -                     | -                     | 10.186.537.545         | -                 | 10.186.537.545         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>28.311.536.016</b> | <b>84.218.125.350</b> | <b>258.888.389.802</b> | <b>87.450.000</b> | <b>371.505.501.168</b> |
| Trong đó:                             |                       |                       |                        |                   |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                     | 69.563.827.691        | 149.640.333.530        | 87.450.000        | 219.291.611.221        |
| Giá trị hao mòn                       |                       |                       |                        |                   |                        |
| Số đầu năm                            | 3.017.378.122         | 75.966.170.882        | 160.224.987.902        | 87.450.000        | 239.295.986.906        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 280.718.292           | 149.533.650           | 1.084.094.520          | -                 | 1.514.346.462          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>3.298.096.414</b>  | <b>76.115.704.532</b> | <b>161.309.082.422</b> | <b>87.450.000</b> | <b>240.810.333.368</b> |
| Giá trị còn lại                       |                       |                       |                        |                   |                        |
| Số đầu năm                            | 25.294.157.894        | 8.251.954.468         | 88.476.864.355         | -                 | 122.022.976.717        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>25.013.439.602</b> | <b>8.102.420.818</b>  | <b>97.579.307.380</b>  | <b>-</b>          | <b>130.695.167.800</b> |
| Trong đó:                             |                       |                       |                        |                   |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                     | -                     | -                      | -                 | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                     | -                     | -                      | -                 | -                      |

## 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản phát sinh trong năm được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

## 16. Bất động sản đầu tư

|                               | Quyền sử dụng đất     | Nhà                    | Cộng                   |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                    |                       |                        |                        |
| Số đầu năm                    | 16.265.500.000        | 178.064.841.158        | 194.330.341.158        |
| Kết chuyển từ xây dựng cơ bản | -                     | 28.419.778.162         | 28.419.778.162         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | (3.480.883.917)        | (3.480.883.917)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>16.265.500.000</b> | <b>203.003.735.403</b> | <b>219.269.235.403</b> |
| Giá trị hao mòn               |                       |                        |                        |
| Số đầu năm                    | 988.618.956           | 81.065.028.432         | 82.053.647.388         |
| Khấu hao trong kỳ             | 188.295.852           | 7.613.109.822          | 7.801.405.674          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | (3.162.666.830)        | (3.162.666.830)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>1.176.914.808</b>  | <b>85.515.471.424</b>  | <b>86.692.386.232</b>  |
| Giá trị còn lại               |                       |                        |                        |
| Số đầu năm                    | 15.276.881.044        | 96.999.812.726         | 112.276.693.770        |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>15.088.585.192</b> | <b>117.488.263.979</b> | <b>132.576.849.171</b> |

Tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý (giá trị thị trường) của các bất động sản đầu tư trên.

Một số bất động sản đầu tư có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 94.142.182.028 VND và 70.889.124.130 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

|                                                                             | Năm nay        | Năm trước      |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Thu nhập từ việc cho thuê                                                   | 39.201.648.544 | 38.065.580.613 |
| Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê       | 11.723.599.868 | 23.590.184.608 |
| Chi phí trực tiếp không liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê | -              | -              |

## 17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

|                                                                        | Số cuối kỳ |                       | Số đầu năm |                       |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                                        | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Công ty cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn <sup>(a)</sup>                     | 3.600.000  | 23.145.602.349        | 3.600.000  | 24.599.591.164        |
| Công ty cổ phần Xây dựng Cơ khí Tân Bình <sup>(b)</sup>                | 612.750    | 6.246.350.940         | 612.750    | 5.794.185.756         |
| Công ty cổ phần kính Tân Bình <sup>(c)</sup>                           | 290.000    | 447.401.803           | 290.000    | 932.440.193           |
| Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Minh Phát <sup>(d)</sup>          | 1.470.000  | 15.447.004.222        | 1.470.000  | 15.778.547.204        |
| Công ty cổ phần Sản xuất Dịch vụ Tân Bình (Taniservice) <sup>(e)</sup> | 1.800.350  | 25.059.031.512        | 1.800.350  | 24.035.062.901        |
| <b>Cộng</b>                                                            |            | <b>70.345.390.826</b> |            | <b>71.139.827.218</b> |

- (a) Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 39/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 65/UBCK-GP của Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp bổ sung ngày 22 tháng 8 năm 2007, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn 36.000.000.000 VND tương đương 40% vốn điều lệ.
- (b) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0304592598 thay đổi lần thứ 05, ngày 10 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty cổ phần xây dựng cơ khí Tân Bình 5.700.000.000 VND tương đương 47,50% vốn điều lệ.
- (c) Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty cổ phần kính Tân Bình 2.900.000.000 VND tương đương 29% vốn điều lệ.
- (d) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0311640972 ngày 20 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Minh Phát 14.700.000.000 VND tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã đầu tư đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký.
- (e) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4104000192 thay đổi lần thứ 03, ngày 25 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice) 6.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ. Trong Năm trước, Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom) đã sáp nhập vào Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice) với số vốn mới tại Taniservice là 12.000.000.000 VND. Sau đó đến ngày 17/4/2012, Taniservice chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV thành công ty TNHH 3 TV và đến ngày 09/5/2012 Taniservice trở thành công ty cổ phần. Tập đoàn đã bán một phần vốn của mình trong Taniservice nên Taniservice tại 30/9/2012 không còn là công ty con mà trở thành công ty liên kết.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

|                                                        | Giá trị<br>phần sở hữu đầu<br>năm | Phần lãi hoặc lỗ<br>trong kỳ | Chia cổ tức<br>năm trước vào<br>kỳ này | Giảm khác            | Giá trị phần sở<br>hữu cuối kỳ |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|----------------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần<br>chứng khoán Chợ<br>Lớn              | 24.599.591.164                    | (1.453.988.815)              | -                                      | -                    | 23.145.602.349                 |
| Công ty Cổ phần<br>Xây dựng cơ khí<br>Tân Bình Tanimex | 5.794.185.756                     | 452.165.184                  | -                                      | -                    | 6.246.350.940                  |
| Công ty Cổ phần<br>Kính Tân Bình                       | 932.440.193                       | (485.038.390)                | -                                      | -                    | 447.401.803                    |
| Công ty cổ phần<br>Đầu tư và phát<br>triển Minh Phát   | 15.778.547.204                    | 693.737.326                  | (882.000.000)                          | (143.280.308)        | 15.447.004.222                 |
| Công ty cổ phần<br>Sản xuất Dịch vụ<br>Tân Bình        | 24.035.062.901                    | 1.769.698.460                | (720.140.000)                          | (25.589.849)         | 25.059.031.512                 |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>71.139.827.218</b>             | <b>976.573.765</b>           | <b>(1.602.140.000)</b>                 | <b>(168.870.157)</b> | <b>70.345.390.826</b>          |

## 18. Đầu tư dài hạn khác

|                                                             | Số cuối kỳ |                       | Số đầu năm |                       |
|-------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                             | Số lượng   | Giá trị               | Số lượng   | Giá trị               |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất nhập<br>khẩu Việt Nam     | 5          | 15.189                | 5          | 15.189                |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn<br>Công thương         | 568.521    | 4.669.841.614         | 568.521    | 4.669.841.614         |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn<br>Thương Tín (STB)    | 3          | 60.312                | 3          | 60.312                |
| Công ty cổ phần lương thực Nam<br>Trung Bộ                  | 120.000    | 8.020.000.000         | 120.000    | 8.020.000.000         |
| Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng<br>khoán Việt Long | -          | -                     | 560.343    | 5.603.430.000         |
| Công ty TNHH ITL Keppel Tanimex<br>Logistics <sup>(a)</sup> |            | 2.371.500.000         | -          | 1.901.250.000         |
| Công ty cổ phần Tân Bình <sup>(b)</sup>                     |            | 104.300.000           | -          | 104.300.000           |
| <b>Cộng</b>                                                 |            | <b>15.165.717.115</b> |            | <b>20.298.897.115</b> |

Lý do thay đổi:

- Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long giảm 560.343 cổ phiếu do thanh lý khoản đầu tư.

(a) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412022000355 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2011 do Ban quản lý các khu chế xuất và khu công nghiệp TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH ITL Keppel Tanimex Logistics 15% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tập đoàn đã góp thêm 470.250.000 VND. Số vốn góp cuối kỳ của Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty TNHH ITL Keppel Tanimex Logistics 2.371.500.000 VND tương đương 15% vốn điều lệ.

(b) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 509/BKHĐT-ĐTRNN ngày 02 tháng 3 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Tập đoàn đã đầu tư vào Công ty cổ phần Tân Bình 104.300.000 VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

|                                                                                                   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn                                                               | 121.673.614        | 121.673.926          |
| Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long | -                  | 3.135.989.391        |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>121.673.614</b> | <b>3.257.663.317</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                                   | Kỳ này             | Kỳ trước             |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm                        | 3.257.663.317      | 5.760.723.311        |
| Trích lập dự phòng bổ sung        | -                  | 342.440.014          |
| Giảm do thanh lý các khoản đầu tư | (3.135.989.391)    | (2.541.029.393)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>121.673.614</b> | <b>3.562.133.932</b> |

## 20. Chi phí trả trước dài hạn

|                                           | Số đầu năm        | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | Số cuối kỳ        |
|-------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Chi phí sửa chữa kho, hội quán, văn phòng | 27.128.750        | (14.797.500)                         | 12.331.250        |
| Công cụ, dụng cụ                          | 17.381.248        | (11.587.500)                         | 5.793.748         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>44.509.998</b> | <b>(26.385.000)</b>                  | <b>18.124.998</b> |

## 21. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

## 22. Vay và nợ ngắn hạn

|                               | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 27.979.442.615        | -                     |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác | 305.600.000           | 305.600.000           |
| Vay dài hạn đến hạn trả       | 10.411.576.084        | 22.704.623.530        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>38.696.618.699</b> | <b>23.010.223.530</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

|                          | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số kết chuyển        | Chênh lệch tỷ giá | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | -                     | 29.105.818.729                 | 1.873.623.886        |                   | (3.000.000.000)             | 27.979.442.615        |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 305.600.000           | -                              | -                    |                   | -                           | 305.600.000           |
| Vay dài hạn đến hạn trả  | 22.704.623.530        | -                              | -                    | 10.336.235        | (12.303.383.681)            | 10.411.576.084        |
| <b>Cộng</b>              | <b>23.010.223.530</b> | <b>29.105.818.729</b>          | <b>1.873.623.886</b> | <b>10.336.235</b> | <b>(15.303.383.681)</b>     | <b>38.696.618.699</b> |

## 23. Phải trả người bán

|                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mẹ      | 12.269.063.859        | 13.083.671.801        |
| Các công ty con | -                     | 44.602.520            |
| <b>Cộng</b>     | <b>12.269.063.859</b> | <b>13.128.274.321</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 24. Người mua trả tiền trước

|                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|-----------------|----------------------|--------------------|
| Công ty mẹ      | 3.644.558.222        | 421.656.000        |
| Các công ty con | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>     | <b>3.644.558.222</b> | <b>421.656.000</b> |

## 25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                                                                   | Số đầu năm            | Số phải nộp trong kỳ  | Số được cân trừ      | Số đã nộp trong kỳ      | Số cuối kỳ           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                                                                        | 1.630.239.205         | 3.522.692.954         | -                    | (4.554.755.115)         | 598.177.044          |
| Thuế giá trị gia tăng truy thu theo Biên bản quyết toán thuế năm 2007 và 2008                     | 27.923.579            | -                     | -                    | (27.923.579)            | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm                                                              | 4.521.285.724         | 9.857.846.273         | (453.545.527)        | (9.802.921.722)         | 4.122.664.748        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Biên bản quyết toán thuế năm 2007 và 2008                | 5.124.695.733         | -                     | -                    | (5.124.695.733)         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo Biên bản quyết toán thuế năm 2009, 2010 và 2011          | 3.045.218.241         | -                     | -                    | (3.045.218.241)         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 84.103.219            | 87.895.310            | -                    | (120.594.354)           | 51.404.175           |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                                             | 124.477.829           | 1.700.654.910         | -                    | (1.730.803.094)         | 94.329.645           |
| Tiền thuê đất                                                                                     | -                     | 205.400.854           | -                    | (205.400.854)           | -                    |
| Các loại thuế khác                                                                                | -                     | 6.000.000             | -                    | (6.000.000)             | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                                                  | 4.230.909.893         | 1.592.666.025         | -                    | (5.823.575.918)         | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>18.788.853.423</b> | <b>16.973.156.326</b> | <b>(453.545.527)</b> | <b>(30.441.888.610)</b> | <b>4.866.575.612</b> |

### Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                                                                                                        |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Phí duy tu, phí tiện ích công cộng và tiền sử dụng đất                                                                               | Không chịu thuế |
| - Hoạt động cung cấp nước sinh hoạt; hàng nông sản                                                                                     | 5%              |
| - Thuê mặt bằng, kho xưởng; bán gạch và vận chuyển; nền đất ưu đãi; cho thuê cây xanh; cho thuê sân tennis và các hoạt động khác ,.... | 10%             |

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Năm nay              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán hợp nhất trước thuế                                                               | 39.869.424.528       |
| Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                                                | (976.573.765)        |
| Lãi lỗ chưa thực hiện khi hợp nhất                                                                       | (3.572.961)          |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau điều chỉnh                                                         | 38.889.277.802       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 1.770.878.421        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (1.647.936.771)      |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 39.012.219.452       |
| Lỗ ở Công ty con không tính thuế                                                                         | 419.165.640          |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 39.431.385.092       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 25%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>9.857.846.273</b> |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản**

Các Công ty trong Tập đoàn phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Tập đoàn sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

## 26. Chi phí phải trả

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí duy tu bảo dưỡng | 20.876.873.914        | 20.876.873.914        |
| Chi phí phải trả khác                | 4.194.692             | 38.240.528            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>20.881.068.606</b> | <b>20.915.114.442</b> |

## 27. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                                                      | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội và Kinh phí công đoàn | 39.076.773           | 25.066.363           |
| Cổ tức phải trả                                      | 585.157.100          | 366.357.900          |
| Tiền hỗ trợ tái định cư                              | -                    | 398.296.118          |
| Nhận tiền bồi thường bảo hiểm                        | 89.566.967           | 89.566.967           |
| Tiền đặt cọc mua chung cư Sơn Kỳ                     | 110.000.000          | 180.000.000          |
| Phí duy tu hạ tầng                                   | 702.190.464          | 741.177.572          |
| Phí bảo trì chung cư                                 | 1.393.354.508        | 996.401.982          |
| Phí tiện ích công cộng                               | 782.786.031          | -                    |
| Phải trả khác                                        | 1.499.707.221        | 1.132.109.256        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>5.201.839.064</b> | <b>3.928.976.158</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                  | Số đầu năm           | Trích lập quỹ trong kỳ | Chi quỹ trong kỳ       | Số cuối kỳ           |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi        | 4.103.637.896        | 10.312.061.209         | (6.718.070.000)        | 7.697.629.105        |
| Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý | 82.980.329           | 900.000.000            | (401.622.900)          | 581.357.429          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.186.618.225</b> | <b>11.212.061.209</b>  | <b>(7.119.692.900)</b> | <b>8.278.986.534</b> |

## 29. Phải trả dài hạn khác

|                                                                                                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh - vốn do Ngân sách cấp về việc xây dựng trạm biến áp điện tại Khu công nghiệp Tân Bình | -                     | 827.445.951           |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                                        | 27.350.624.296        | 29.714.167.909        |
| Phải trả dài hạn khác                                                                                               | 4.462.602.305         | 4.301.180.083         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                         | <b>31.813.226.601</b> | <b>34.842.793.943</b> |

## 30. Vay và nợ dài hạn

|                                                                                         | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình <sup>(i)</sup>  | 51.685.231.939        | 58.198.855.825        |
| Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây <sup>(ii)</sup> | 312.797.507           | 312.797.507           |
| Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 <sup>(iii)</sup>       | 9.133.200.000         | 9.133.200.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>61.131.229.446</b> | <b>67.644.853.332</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình để xây dựng hạ tầng tại Khu công nghiệp Tân Bình và mua máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp:

- Công trình xây dựng trên đất (nhà xưởng, văn phòng và công trình phụ trợ) tại Lô 6 – 1, cụm 6, đường M1, Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh theo Giấy phép xây dựng số 72/GPXD do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 6 năm 2008.
- Công trình xây dựng trên đất (nhà xưởng, văn phòng và công trình phụ trợ) tại cụm 2, đường M14, Khu công nghiệp Tân Bình mở rộng, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh theo Giấy phép xây dựng số 39/GPXD do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 2009.
- Công trình xây dựng, máy móc thiết bị trên đất thuộc dự án “Trường trung học Sơn Kỳ”.

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tây để xây dựng hạ tầng tại Khu công nghiệp Tân Bình và mua máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp:

- Cam kết dùng toàn bộ nguồn tiền thu được từ việc bán dây chuyền máy móc thiết bị in bao bì cho Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Kim Cương theo hợp đồng kinh tế số 210/HĐKT – 2006 ngày 12 tháng 05 năm 2006 và tất cả các nguồn thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay.

(iii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 để xây dựng nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2 tại Khu công nghiệp Tân Bình. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp giá trị công trình xây dựng, máy móc thiết bị thuộc dự án “Nhà máy xử lý nước thải – giai đoạn 02”.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn ngân hàng:

|                        | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 19.951.173.591        | 10.586.520.000        |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 45.372.004.774        | 79.501.134.304        |
| Trên 05 năm            | 6.219.627.165         | 8.730.040.991         |
| <b>Tổng nợ</b>         | <b>71.542.805.530</b> | <b>98.817.695.295</b> |

Chi tiết số phát sinh về khoản vay và nợ dài hạn như sau:

|                          | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm               | 67.644.853.332        | 100.844.371.801       |
| Số tiền vay trong kỳ     | -                     | 4.203.882.843         |
| Số tiền vay trả trong kỳ | (4.640.000.000)       | (16.846.376.675)      |
| Số kết chuyển            | (1.873.623.886)       | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá        | -                     | 29.297.326            |
| <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>61.131.229.446</b> | <b>88.231.175.295</b> |

## 31. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

|                               | Kỳ này        | Kỳ trước             |
|-------------------------------|---------------|----------------------|
| Số đầu năm                    | 246.293.957   | 1.136.163.157        |
| Số chi trong năm              | -             | (93.109.450)         |
| Kết chuyển sang thu nhập khác | (246.293.957) | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>             | <b>-</b>      | <b>1.043.053.707</b> |

## 32. Doanh thu chưa thực hiện

|               | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thuê đất | 131.523.902.119        | 133.134.165.304        |
| Tiền chung cư | 6.676.332.418          | 26.331.151.087         |
| Tiền nền đất  | 122.591.311.240        | 129.771.650.908        |
| <b>Cộng</b>   | <b>260.791.545.777</b> | <b>289.236.967.299</b> |

## 33. Vốn chủ sở hữu

### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 03 đính kèm.

### Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

|                        | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức Năm trước       | 23.150.336.800        | 24.064.064.800        |
| Tạm ứng cổ tức Năm nay | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>23.150.336.800</b> | <b>24.064.064.800</b> |

### Cổ phiếu

|                                        | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 24.000.000 | 24.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  | 754.000    | 754.000    |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 754.000    | 754.000    |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 23.246.000 | 23.246.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 23.246.000 | 23.246.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                    | Năm nay                           | Năm trước              |
| Tổng doanh thu                                     | 140.274.891.651                   | 493.908.577.351        |
| - Doanh thu bán hàng hóa                           | 35.025.004.271                    | 258.626.918.709        |
| - Doanh thu bán thành phẩm                         | 412.793.179                       | 2.050.845.135          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 47.440.238.390                    | 100.174.393.208        |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản                | 57.396.855.811                    | 133.056.420.299        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu (Hàng bán bị trả lại) | -                                 | (177.733.941)          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                             | <b>140.274.891.651</b>            | <b>493.730.843.410</b> |
| Trong đó:                                          |                                   |                        |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa                     | 35.025.004.271                    | 258.449.184.768        |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm                   | 412.793.179                       | 2.050.845.135          |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                 | 47.440.238.390                    | 100.174.393.208        |
| - Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản          | 57.396.855.811                    | 133.056.420.299        |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn bán hàng hóa            | 34.044.050.112                    | 253.159.293.650        |
| Giá vốn bán thành phẩm          | 410.841.508                       | 1.364.916.729          |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ        | 12.308.022.833                    | 57.166.708.885         |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 32.766.742.002                    | 45.176.418.026         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>79.529.656.455</b>             | <b>356.867.337.290</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                    | Năm nay                           | Năm trước      |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn             | 8.853.394.527                     | 14.422.078.615 |
| Lãi tiền cho vay                   | 76.666.667                        | 1.377.638.889  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 4.000                             | 35.147.000     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | -                                 | 576.789.673    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                | Năm nay                           | Năm trước             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện           | 21.130.941                        | 746.613.635           |
| Lãi phạt trả chậm                              | 2.876.884.528                     | 6.517.254.050         |
| Lãi chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu | 600.000.000                       | 3.219.889.394         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>12.428.080.663</b>             | <b>26.895.411.256</b> |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                    |                                   |                       |
|                                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|                                                | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                                | 6.001.285.019                     | 12.217.181.319        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện              | -                                 | 1.246.893.974         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện            | 21.452.572                        | 366.212.199           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính             | (37.396.528)                      | 5.295.725.070         |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư                | -                                 | 327.159.688           |
| Chi phí tài chính khác                         | -                                 | 33.006.856            |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>5.985.341.063</b>              | <b>19.486.179.106</b> |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                     |                                   |                       |
|                                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|                                                | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên                              | 3.435.378.674                     | 14.612.989.715        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                  | -                                 | 602.899.138           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                       | 145.716.300                       | 442.305.471           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                          | 1.689.249.775                     | 1.857.706.660         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 4.797.647.522                     | 17.059.079.880        |
| Chi phí khác                                   | 4.669.014.315                     | 9.492.834.705         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>14.737.006.586</b>             | <b>44.067.815.569</b> |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         |                                   |                       |
|                                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|                                                | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên quản lý                      | 9.157.086.328                     | 11.665.200.468        |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý                | 9.395.227                         | 198.864.634           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 151.132.995                       | 447.902.577           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                          | 1.757.094.257                     | 2.042.806.485         |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 219.224.973                       | 137.402.775           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 337.712.894                       | 1.524.018.817         |
| Chi phí khác                                   | 764.905.971                       | 1.610.481.879         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>12.396.552.645</b>             | <b>17.626.677.635</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 7. Thu nhập khác

|                                               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                               | Năm nay                           | Năm trước          |
| Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 287.318.182                       | -                  |
| Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc                | 246.293.957                       | -                  |
| Thu tiền thanh lý vật tư                      | 40.909.096                        | -                  |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng                    | -                                 | 406.610.995        |
| Thu nhập khác                                 | 80.426.664                        | 447.573.208        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>654.947.899</b>                | <b>854.184.203</b> |

## 8. Chi phí khác

|                                                          | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                          | Năm nay                           | Năm trước          |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 222.858.477                       | -                  |
| Tiền phạt truy thu thuế                                  | 1.592.677.166                     | 241.317.031        |
| Chi phí khác                                             | 977.058                           | 644.043            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>1.816.512.701</b>              | <b>241.961.074</b> |

## 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|                                                                                                                       | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                                                                       | Năm nay                           | Năm trước      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                      | 30.011.578.255                    | 59.651.398.176 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                 | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                               | 30.011.578.255                    | 59.651.398.176 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                   | 23.246.000                        | 23.682.476     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                       | <b>1.291</b>                      | <b>2.519</b>   |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|                                                            | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                            | Năm nay                           | Năm trước         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                   | 23.246.000                        | 24.000.000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ                | -                                 | (317.524)         |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b>23.246.000</b>                 | <b>23.682.476</b> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### Các giao dịch không bằng tiền

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ mua tài sản cố định chưa thanh toán như sau:

|                                     | Số cuối năm   | Số đầu năm     |
|-------------------------------------|---------------|----------------|
| Mua tài sản cố định chưa thanh toán | 8.414.988.382 | 12.600.129.997 |
| Ứng trước tiền mua tài sản cố định  | 3.728.365.124 | 4.369.037.480  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------|-----------------------------------|----------------------|
|                | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương     | 2.776.065.000                     | 2.222.000.000        |
| Các khoản khác | 34.320.000                        | 166.450.000          |
| <b>Cộng</b>    | <b>2.810.385.000</b>              | <b>2.388.450.000</b> |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan                                                   | Mối quan hệ      |
|-----------------------------------------------------------------|------------------|
| Công ty cổ phần Sản xuất Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice) | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn                             | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần kính Tân Bình                                   | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Xây dựng Cơ khí Tân Bình (Tanicons)             | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Minh Phát                  | Công ty liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                                               | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)</b>                    |                                   |                |
| Thuê kho xưởng                                                                                | 929.341.490                       | 1.295.434.322  |
| Phí duy tu tiện ích và các chi phí khác                                                       | 380.752.094                       | 2.264.600.356  |
| Thuê đất                                                                                      | 1.626.488.830                     | 1.627.844.119  |
| Phí quản lý                                                                                   | 120.000.000                       | 267.000.000    |
| Thu tiền vay                                                                                  | 5.000.000.000                     | 340.277.778    |
| Phí uỷ thác quản lý và kinh doanh kho xưởng                                                   | -                                 | 1.155.539.048  |
| Tiền thu điều tiết lợi nhuận                                                                  | -                                 | 402.840.518    |
| Điều chuyển công nợ của Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tân Bình (Tanicom) | -                                 | 307.209.876    |
| Cho thuê kho xưởng                                                                            | 109.090.908                       | -              |
| <b>Công ty TNHH một thành viên xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)</b>                        |                                   |                |
| Mua tài sản cố định và xây dựng các công trình                                                | 20.206.982.311                    | 20.684.503.595 |
| Thuê đất                                                                                      | 296.000.000                       | 281.904.762    |
| Chi phí cải tạo sửa chữa                                                                      | -                                 | 229.742.727    |
| <b>Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn</b>                                                    |                                   |                |
| Lãi vay kinh doanh                                                                            | -                                 | 1.304.722.222  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                            | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí tham quan                                                          | -                                 | 59.245.000            |
| Hoàn trả tiền thuế lãi cho vay                                             | 14.194.444                        | -                     |
| <b>Công ty cổ phần Kính Tân Bình</b>                                       |                                   |                       |
| Tiền thuê máy cưa lực                                                      | 600.000.000                       | 450.000.000           |
| Tiền thuê kho xưởng                                                        | 1.237.041.655                     | 958.513.424           |
| Lãi trả chậm phải thu                                                      | 420.311.441                       | -                     |
| <b>Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Minh Phát</b>                      |                                   |                       |
| Mua hàng hoá                                                               | 32.132.334.982                    | -                     |
| Cho thuê kho xưởng                                                         | 450.000.000                       | -                     |
| Phí uỷ thác và chênh lệch giá sàn                                          | 1.164.731.655                     | -                     |
| Phí lập dự án kho xưởng                                                    | 152.000.000                       | -                     |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:  |                                   |                       |
|                                                                            | <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>Số đầu năm</b>     |
| <b>Công ty TNHH một thành viên sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)</b> |                                   |                       |
| Tiền cho vay                                                               | -                                 | 5.000.000.000         |
| <b>Công ty cổ phần kính Tân Bình</b>                                       |                                   |                       |
| Phải thu tiền máy móc thiết bị                                             | 5.562.987.100                     | 5.562.987.100         |
| Phải thu tiền cho thuê máy cưa lực                                         | 1.320.000.000                     | 660.000.000           |
| Thuê kho xưởng                                                             | 2.684.712.274                     | 1.323.966.454         |
| Phải thu tiền lãi trả chậm                                                 | 115.328.625                       | -                     |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                                                    | <b>9.683.027.999</b>              | <b>12.546.953.554</b> |
| <b>Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Cơ khí Tân Bình (Tanicons)</b>     |                                   |                       |
| Phải trả tiền xây dựng công trình                                          | 3.158.805.965                     | 7.251.717.073         |
| Phải trả chi phí sửa chữa                                                  | -                                 | 8.633.000             |
| <b>Công ty cổ phần Sản xuất Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)</b>     |                                   |                       |
| Phải trả phí uỷ thác, xây dựng lắp đặt                                     | 98.938.180                        | 183.865.450           |
| Nhận ký quỹ kho xưởng                                                      | 1.314.354.393                     | 1.314.354.393         |
| <b>Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Minh Phát</b>                      |                                   |                       |
| Phải trả phí uỷ thác kho xưởng                                             | 394.473.359                       | 416.273.820           |
| Phải trả tiền mua hàng hoá                                                 | 3.093.909.482                     | -                     |
|                                                                            | <b>8.060.481.379</b>              | <b>9.174.843.736</b>  |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

### Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Hoạt động kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực 02: Hoạt động bán hàng hoá.
- Lĩnh vực 03: Hoạt động kinh doanh khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|                                                                                             | Lĩnh vực<br>kinh doanh<br>bất động sản | Lĩnh vực bán<br>hàng hoá | Lĩnh vực khác         | Cộng                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Năm nay</b>                                                                              |                                        |                          |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                             | 57.396.855.811                         | 35.025.004.271           | 47.853.031.569        | 140.274.891.651        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ giữa các bộ<br>phận                      | -                                      | -                        | -                     | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán<br/>hàng và cung cấp dịch vụ</b>                             | <b>57.396.855.811</b>                  | <b>35.025.004.271</b>    | <b>47.853.031.569</b> | <b>140.274.891.651</b> |
| Chi phí theo bộ phận                                                                        | 32.766.742.002                         | 34.044.050.112           | 12.718.864.341        | 79.529.656.455         |
| Kết quả kinh doanh theo bộ<br>phận                                                          | 24.630.113.809                         | 980.954.159              | 35.134.167.228        | 60.745.235.196         |
| Các chi phí không phân bổ theo<br>bộ phận                                                   |                                        |                          |                       | (27.133.559.231)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br>doanh                                                        |                                        |                          |                       | 33.611.675.965         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                               |                                        |                          |                       | 12.428.080.663         |
| Chi phí tài chính                                                                           |                                        |                          |                       | (5.985.341.063)        |
| Thu nhập khác                                                                               |                                        |                          |                       | 654.947.899            |
| Chi phí khác                                                                                |                                        |                          |                       | (1.816.512.701)        |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty<br>liên kết, liên doanh                                      |                                        |                          |                       | 976.573.765            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh<br>nghiệp hiện hành                                             |                                        |                          |                       | (9.857.846.273)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh<br>nghiệp hoãn lại                                              |                                        |                          |                       | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp</b>                                         |                                        |                          |                       | <b>30.011.578.255</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để<br/>mua tài sản cố định và các tài<br/>sản dài hạn khác</b> | <b>10.530.498.078</b>                  | <b>6.425.974.645</b>     | <b>8.779.509.781</b>  | <b>25.735.982.504</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và<br/>phân bổ chi phí trả trước dài<br/>hạn</b>                   | <b>6.232.907.874</b>                   | <b>3.803.477.069</b>     | <b>5.196.513.521</b>  | <b>15.232.898.464</b>  |
| <b>Năm trước</b>                                                                            |                                        |                          |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                             | 133.056.420.299                        | 258.449.184.768          | 102.225.238.343       | 493.730.843.410        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ giữa các bộ<br>phận                      | -                                      | -                        | -                     | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                                     | Lĩnh vực<br>kinh doanh<br>bất động sản | Lĩnh vực bán<br>hàng hoá | Lĩnh vực khác          | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>133.056.420.299</b>                 | <b>258.449.184.768</b>   | <b>102.225.238.343</b> | <b>493.730.843.410</b> |
| Chi phí theo bộ phận                                                                | 45.176.418.026                         | 253.159.293.650          | 58.531.625.614         | 356.867.337.290        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 87.880.002.273                         | 5.289.891.118            | 43.693.612.729         | 136.863.506.120        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                                        |                          |                        | (61.694.493.204)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                                        |                          |                        | 75.169.012.916         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                                        |                          |                        | 26.895.411.256         |
| Chi phí tài chính                                                                   |                                        |                          |                        | (19.486.179.106)       |
| Thu nhập khác                                                                       |                                        |                          |                        | 854.184.203            |
| Chi phí khác                                                                        |                                        |                          |                        | (241.961.074)          |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                                 |                                        |                          |                        | (1.646.329.374)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                                        |                          |                        | (21.892.740.645)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                                        |                          |                        | <b>59.651.398.176</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>4.065.667.374</b>                   | <b>7.897.164.345</b>     | <b>3.123.590.845</b>   | <b>15.086.422.564</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>18.710.259.624</b>                  | <b>36.342.863.694</b>    | <b>14.374.809.913</b>  | <b>69.427.933.231</b>  |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

|                                          | Lĩnh vực<br>kinh doanh<br>bất động sản | Lĩnh vực bán<br>hàng hoá | Lĩnh vực khác   | Cộng                     |
|------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                        |                                        |                          |                 |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận            | 132.576.849.171                        | -                        | -               | 132.576.849.171          |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận              | 304.219.760.445                        | 185.642.545.369          | 253.634.760.908 | 743.497.066.722          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận   |                                        |                          |                 | 91.196.011.072           |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                                        |                          |                 | <b>967.269.926.965</b>   |
| <b>Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận</b> | <b>-</b>                               | <b>-</b>                 | <b>-</b>        | <b>-</b>                 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận          | 180.579.078.248                        | 110.193.892.984          | 150.552.782.204 | 441.325.753.436          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận   |                                        |                          |                 | 8.278.986.534            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  |                                        |                          |                 | <b>449.604.739.970</b>   |
| <b>Số đầu năm</b>                        |                                        |                          |                 |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận            | 112.276.693.770                        | -                        | -               | 112.276.693.770          |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận              | 215.175.481.774                        | 417.957.492.930          | 165.316.073.140 | 798.449.047.844          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận   |                                        |                          |                 | 96.181.061.016           |
| <b>Tổng tài sản</b>                      |                                        |                          |                 | <b>1.006.906.802.630</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                                        | Lĩnh vực<br>kinh doanh<br>bất động sản | Lĩnh vực bán<br>hàng hoá | Lĩnh vực khác  | Cộng                   |
|----------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------|------------------------|
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -                                      | -                        | -              | -                      |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | 129.255.565.860                        | 251.066.393.851          | 99.305.099.276 | 479.627.058.987        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                                        |                          |                | 4.186.618.225          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                                        |                          |                | <b>483.813.677.212</b> |

## Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

### Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

### Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                           | Chưa quá hạn<br>hay chưa bị giảm<br>giá | Chưa quá hạn<br>nhưng bị giảm<br>giá | Đã quá hạn<br>nhưng không<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị giảm<br>giá | Cộng            |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số cuối kỳ                                |                                         |                                      |                                       |                                      |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 199.331.947.316                         | -                                    | -                                     | -                                    | 199.331.947.316 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.806.576.745                           | -                                    | -                                     | -                                    | 5.806.576.745   |
| Phải thu khách hàng                       | 39.522.735.250                          | -                                    | 2.702.105.749                         | 2.239.550.131                        | 44.464.391.130  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                       | Chưa quá hạn<br>hay chưa bị giảm<br>giá | Chưa quá hạn<br>nhưng bị giảm<br>giá | Đã quá hạn<br>nhưng không<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị giảm<br>giá | Cộng                   |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu khác               | 8.724.257.756                           | -                                    | -                                     | -                                    | 8.724.257.756          |
| Tài sản tài chính sẵn<br>sàng để bán  | 15.044.043.501                          | -                                    | -                                     | 121.673.614                          | 15.165.717.115         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>268.429.560.568</b>                  | <b>-</b>                             | <b>2.702.105.749</b>                  | <b>2.361.223.745</b>                 | <b>273.492.890.062</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                     |                                         |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương<br>đương tiền | 250.911.037.155                         | -                                    | -                                     | -                                    | 250.911.037.155        |
| Phải thu khách hàng                   | 20.564.068.595                          | -                                    | -                                     | 2.239.550.131                        | 22.803.618.726         |
| Các khoản cho vay                     | 8.000.000.000                           | -                                    | -                                     | -                                    | 8.000.000.000          |
| Các khoản phải thu khác               | 8.929.408.893                           | -                                    | -                                     | -                                    | 8.929.408.893          |
| Tài sản tài chính sẵn<br>sàng để bán  | 17.041.233.798                          | -                                    | -                                     | 3.257.663.317                        | 20.298.897.115         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>305.445.748.441</b>                  | <b>-</b>                             | <b>-</b>                              | <b>5.497.213.448</b>                 | <b>310.942.961.889</b> |

Chi tiết thời gian quá hạn của khoản phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|------------|
| Quá hạn dưới 6 tháng                | 2.702.105.749        | -          |
| Quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm | -                    | -          |
| Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm   | -                    | -          |
| Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm        | -                    | -          |
| Quá hạn trên 3 năm                  | -                    | -          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.702.105.749</b> | <b>-</b>   |

## Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm           | Cộng                   |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                       |                         |                      |                        |
| Vay và nợ               | 48.236.216.206        | 45.372.004.774          | 6.219.627.165        | 99.827.848.145         |
| Phải trả người bán      | 12.269.063.859        | -                       | -                    | 12.269.063.859         |
| Các khoản phải trả khác | 26.082.907.670        | 31.813.226.601          | -                    | 57.896.134.271         |
| <b>Cộng</b>             | <b>86.588.187.735</b> | <b>77.185.231.375</b>   | <b>6.219.627.165</b> | <b>169.993.046.275</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|                         | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm           | Cộng                   |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Số đầu năm              |                       |                       |                      |                        |
| Vay và nợ               | 23.010.223.530        | 62.533.160.215        | 5.111.693.117        | 90.655.076.862         |
| Phải trả người bán      | 13.128.274.321        | -                     | -                    | 13.128.274.321         |
| Các khoản phải trả khác | 24.844.090.600        | 34.842.793.943        | -                    | 59.686.884.543         |
| <b>Cộng</b>             | <b>60.982.588.451</b> | <b>97.375.954.158</b> | <b>5.111.693.117</b> | <b>163.470.235.726</b> |

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 và ngày 30 tháng 9 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

## Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

|                                                    | Số cuối kỳ       |                  |                   | Số đầu năm       |                  |                   |
|----------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|
|                                                    | USD              | EUR              | JPY               | USD              | EUR              | JPY               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 182.751,81       | 17.844,00        | 182.014,00        | 188.146,51       | 17.844,00        | 182.014,00        |
| Vay và nợ                                          | (56.486,63)      | -                | -                 | (146.486,63)     | -                | -                 |
| Phải trả người bán                                 | (65.000,00)      | -                | -                 | -                | -                | -                 |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>61.265,18</b> | <b>17.844,00</b> | <b>182.014,00</b> | <b>41.659,88</b> | <b>17.844,00</b> | <b>182.014,00</b> |

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

|                                           | Số cuối kỳ       |             | Số đầu năm       |              |
|-------------------------------------------|------------------|-------------|------------------|--------------|
|                                           | VND              | USD         | VND              | USD          |
| Các khoản tương đương tiền                | 184.557.903.634  | -           | 233.663.526.193  | -            |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.806.576.745    | -           | -                | -            |
| Các khoản cho vay                         | -                | -           | 8.000.000.000    | -            |
| Vay và nợ                                 | (98.643.888.380) | (56.486,63) | (87.604.053.332) | (146.486,63) |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần               | 91.720.591.999   | (56.486,63) | 154.059.472.861  | (146.486,63) |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 1.375.808.880 VND (cùng kỳ năm trước tăng/giảm 2.310.892.093 VND).

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ bằng USD đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do nợ vay thuần bằng USD có giá trị nhỏ.

## Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

## Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

## Tài sản đảm bảo

### Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp số dư tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng này. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 là 5.806.576.745 VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

*Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 và tại ngày 30 tháng 9 năm 2012.

## 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

### Tài sản tài chính

|                                           | Giá trị ghi sổ         |                        |                        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|                                           | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 199.331.947.316        | -                      | 250.911.037.155        | -                      | 199.331.947.316        | 250.911.037.155        |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.806.576.745          | -                      | -                      | -                      | 5.806.576.745          | -                      |
| Phải thu khách hàng                       | 44.464.391.130         | (2.396.459.131)        | 22.803.618.726         | (2.396.459.131)        | 42.067.931.999         | 20.407.159.595         |
| Các khoản cho vay                         | -                      | -                      | 8.000.000.000          | -                      | -                      | 8.000.000.000          |
| Các khoản phải thu khác                   | 8.724.257.756          | -                      | 8.929.408.893          | -                      | 8.724.257.756          | 8.929.408.893          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 15.165.717.115         | (121.673.614)          | 20.298.897.115         | (3.257.663.317)        | 15.044.043.501         | 17.041.233.798         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>273.492.890.062</b> | <b>(2.518.132.745)</b> | <b>310.942.961.889</b> | <b>(5.654.122.448)</b> | <b>270.974.757.317</b> | <b>305.288.839.441</b> |

### Nợ phải trả tài chính

|                         | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| Vay và nợ               | 99.827.848.145         | 90.655.076.862         | 99.827.848.145         | 90.655.076.862         |
| Phải trả người bán      | 12.269.063.859         | 13.128.274.321         | 12.269.063.859         | 13.128.274.321         |
| Các khoản phải trả khác | 57.896.134.271         | 59.686.884.543         | 57.896.134.271         | 59.686.884.543         |
| <b>Cộng</b>             | <b>169.993.046.275</b> | <b>163.470.235.726</b> | <b>169.993.046.275</b> | <b>163.470.235.726</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

## 5. Điều chỉnh kỳ trước

Trong kỳ, Tập đoàn đã điều chỉnh lại số liệu đầu năm liên quan khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2009 đến 2011. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót đến số liệu so sánh của Năm trước như sau:

|                                      |       | Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán |                | Số liệu sau điều chỉnh |
|--------------------------------------|-------|------------------------------------------------------|----------------|------------------------|
|                                      | Mã số | Năm trước                                            | Các điều chỉnh |                        |
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b> |       |                                                      |                |                        |
| TÀI SẢN DÀI HẠN                      | 200   | 434.670.016.601                                      | 5.811.458.009  | 440.481.474.610        |
| Tài sản dài hạn khác                 | 260   | 4.001.350.539                                        | 5.811.458.009  | 9.812.808.548          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 262   | 3.701.840.541                                        | 5.811.458.009  | 9.513.298.550          |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN                    | 270   | 1.001.095.344.621                                    | 5.811.458.009  | 1.006.906.802.630      |
| NỢ PHẢI TRẢ                          | 300   | 480.768.458.971                                      | 3.045.218.241  | 483.813.677.212        |
| Nợ ngắn hạn                          | 310   | 88.797.550.440                                       | 3.045.218.241  | 91.842.768.681         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 314   | 15.743.635.182                                       | 3.045.218.241  | 18.788.853.423         |
| NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU                 | 400   | 520.126.885.650                                      | 2.766.239.768  | 522.893.125.418        |
| Vốn chủ sở hữu                       | 410   | 520.126.885.650                                      | 2.766.239.768  | 522.893.125.418        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 420   | 95.661.498.519                                       | 2.766.239.768  | 98.427.738.287         |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                  | 440   | 1.001.095.344.621                                    | 5.811.458.009  | 1.006.906.802.630      |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2013

  
**Hà Thị Thu Thảo**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Hảo**  
Kế toán trưởng

  
  
**Trần Quang Trường**  
Phó Tổng Giám đốc

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cây lâu năm          | Tài sản<br>cố định hữu hình<br>khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                       |                        |                              |                      |                                     |                        |
| Số đầu năm                            | 61.229.151.434           | 17.442.332.085        | 20.143.557.521         | 3.591.217.816                | 2.833.488.006        | 93.453.104.967                      | 198.692.851.829        |
| Tăng trong kỳ                         | 10.321.683.683           | -                     | 990.410.909            | 251.840.365                  | -                    | -                                   | 11.563.934.957         |
| Mua sắm mới                           | -                        | -                     | 990.410.909            | 251.840.365                  | -                    | -                                   | 1.242.251.274          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 10.321.683.683           | -                     | -                      | -                            | -                    | -                                   | 10.321.683.683         |
| Giảm trong kỳ                         | -                        | -                     | (398.203.048)          | -                            | -                    | (288.405.562)                       | (686.608.610)          |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                     | (398.203.048)          | -                            | -                    | (288.405.562)                       | (686.608.610)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>71.550.835.117</b>    | <b>17.442.332.085</b> | <b>20.735.765.382</b>  | <b>3.843.058.181</b>         | <b>2.833.488.006</b> | <b>93.164.699.405</b>               | <b>209.570.178.176</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                          |                       |                        |                              |                      |                                     |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 12.447.839.284           | 46.821.045            | 7.220.205.496          | 2.884.442.495                | 600.299.434          | 54.746.500.059                      | 77.946.107.813         |
| <b>Giá trị khấu hao</b>               |                          |                       |                        |                              |                      |                                     |                        |
| Số đầu năm                            | 34.828.765.774           | 3.815.937.394         | 15.194.535.525         | 3.192.082.167                | 2.312.569.132        | 80.112.680.042                      | 139.456.570.034        |
| Tăng trong kỳ                         | 1.057.427.242            | 834.220.327           | 877.521.354            | 102.953.532                  | 159.513.474          | 2.877.830.929                       | 5.909.466.858          |
| Khấu hao trong kỳ                     | 1.057.427.242            | 834.220.327           | 877.521.354            | 102.953.532                  | 159.513.474          | 2.877.830.929                       | 5.909.466.858          |
| Giảm trong kỳ                         | -                        | -                     | (398.203.048)          | -                            | -                    | (79.210.228)                        | (477.413.276)          |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                     | (398.203.048)          | -                            | -                    | (79.210.228)                        | (477.413.276)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>35.886.193.016</b>    | <b>4.650.157.721</b>  | <b>15.673.853.831</b>  | <b>3.295.035.699</b>         | <b>2.472.082.606</b> | <b>82.911.300.743</b>               | <b>144.888.623.616</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                       |                        |                              |                      |                                     |                        |
| Số đầu năm                            | 26.400.385.660           | 13.626.394.691        | 4.949.021.996          | 399.135.649                  | 520.918.874          | 13.340.424.925                      | 59.236.281.795         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>35.664.642.101</b>    | <b>12.792.174.364</b> | <b>5.061.911.551</b>   | <b>548.022.482</b>           | <b>361.405.400</b>   | <b>10.253.398.662</b>               | <b>64.681.554.560</b>  |
| <b>Trong đó:</b>                      |                          |                       |                        |                              |                      |                                     |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                        | -                     | -                      | -                            | -                    | -                                   | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                        | -                     | -                      | -                            | -                    | -                                   | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 16.610.519.952 VND và 15.880.417.929 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12

  
Hà Thị Thu Thảo  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hào  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2013  
  
Trần Quang Trường  
Phó Tổng Giám đốc

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH**

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

**Phụ lục 02: Bảng tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                           | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển vào bất động sản đầu tư trong kỳ | Giảm khác          | Số cuối kỳ            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản tại Ban đầu tư kinh doanh hạ tầng |                       |                            |                              |                                             |                    |                       |
| Khu công nghiệp Tân Bình                                  | 29.870.267.059        | 24.493.731.230             | (20.508.221.228)             | (28.419.778.162)                            | (9.599.710)        | 5.426.399.189         |
| Công trình Khu công nghiệp Tân Bình                       | 233.897.268           | -                          | -                            | -                                           | -                  | 233.897.268           |
| Chi phí đền bù và các chi phí chung                       | 10.353.081.255        | 7.624.000                  | (10.186.537.545)             | -                                           | (9.599.710)        | 164.568.000           |
| Nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 2                       | 10.460.635.387        | 73.464.660                 | (10.321.683.683)             | -                                           | -                  | 212.416.364           |
| Công trình kho xưởng                                      | 12.000.000            | 1.101.551.339              | -                            | -                                           | -                  | 1.113.551.339         |
| Công trình nhà ở cho người lao động                       | 2.660.139.881         | -                          | -                            | -                                           | -                  | 2.660.139.881         |
| Văn phòng Lê Trọng Tấn                                    | 6.150.513.268         | 23.311.091.231             | -                            | (28.419.778.162)                            | -                  | 1.041.826.337         |
| Chi phí xây dựng cơ bản tại                               |                       |                            |                              |                                             |                    |                       |
| Văn phòng Công ty                                         | 8.490.988.271         | -                          | -                            | -                                           | -                  | 8.490.988.271         |
| Trung tâm thương mại chợ Tân Bình                         | 651.559.016           | -                          | -                            | -                                           | -                  | 651.559.016           |
| Trung tâm thương mại Ngã tư ga                            | 1.775.201.078         | -                          | -                            | -                                           | -                  | 1.775.201.078         |
| Tanahotel ( 261 Hoàng Văn Thụ)                            | 6.028.297.996         | -                          | -                            | -                                           | -                  | 6.028.297.996         |
| TTVH Ao đôi (Dân cư 6)                                    | 10.811.181            | -                          | -                            | -                                           | -                  | 10.811.181            |
| Chi Nhánh Long An                                         | -                     | -                          | -                            | -                                           | -                  | -                     |
| Khác                                                      | 25.119.000            | -                          | -                            | -                                           | -                  | 25.119.000            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>38.361.255.330</b> | <b>24.493.731.230</b>      | <b>(20.508.221.228)</b>      | <b>(28.419.778.162)</b>                     | <b>(9.599.710)</b> | <b>13.917.387.460</b> |



**Hà Thị Thu Thảo**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Hào**  
Kế toán trưởng



**Trần Quang Trường**  
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2013

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

|                                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước               | 240.000.000.000           | 90.352.860.000        | -                       | 65.755.991.378        | 12.428.668.958         | 97.838.904.747                    | 506.376.425.083        |
| Lợi nhuận trong năm trước         | -                         | -                     | -                       | -                     | -                      | 89.738.125.832                    | 89.738.125.832         |
| Chia cổ tức năm trước             | -                         | -                     | -                       | -                     | -                      | (24.181.045.500)                  | (24.181.045.500)       |
| Tạm ứng cổ tức năm trước          | -                         | -                     | -                       | -                     | -                      | (23.122.864.000)                  | (23.122.864.000)       |
| Mua lại cổ phiếu trong năm trước  | -                         | -                     | (12.901.547.446)        | -                     | -                      | -                                 | (12.901.547.446)       |
| Trích lập các quỹ trong năm trước | -                         | -                     | -                       | 23.063.531.393        | 5.765.882.848          | (46.324.636.129)                  | (17.495.221.888)       |
| Tăng khác                         | -                         | -                     | -                       | -                     | -                      | 4.479.253.337                     | 4.479.253.337          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>       | <b>240.000.000.000</b>    | <b>90.352.860.000</b> | <b>(12.901.547.446)</b> | <b>88.819.522.771</b> | <b>18.194.551.806</b>  | <b>98.427.738.287</b>             | <b>522.893.125.418</b> |
| Số dư đầu năm nay                 | 240.000.000.000           | 90.352.860.000        | (12.901.547.446)        | 88.819.522.771        | 18.194.551.806         | 98.427.738.287                    | 522.893.125.418        |
| Lợi nhuận trong kỳ                | -                         | -                     | -                       | -                     | -                      | 30.011.578.255                    | 30.011.578.255         |
| Chia cổ tức năm trước             | -                         | -                     | -                       | -                     | -                      | (23.369.136.000)                  | (23.369.136.000)       |
| Trích lập các quỹ trong kỳ        | -                         | -                     | -                       | 8.070.993.612         | 4.035.496.806          | (23.318.551.627)                  | (11.212.061.209)       |
| Giảm khác                         | -                         | -                     | -                       | (689.449.312)         | -                      | (168.870.157)                     | (858.319.469)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>240.000.000.000</b>    | <b>90.352.860.000</b> | <b>(12.901.547.446)</b> | <b>96.201.067.071</b> | <b>22.230.048.612</b>  | <b>81.582.758.758</b>             | <b>517.465.186.995</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2013

Hà Thị Thu Thảo  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hào  
Kế toán trưởng

Trần Quang Trường  
Phó Tổng Giám đốc